*Hộ số*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* |  | **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  CHĂN NUÔI VẬT NUÔI KHÁC, THU HOẠCH TỔ YẾN CỦA HỘ MẪU  Thời điểm: 01/01/20... |

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: *....................................................................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ............................................................................... |
| Xã/phường/thị trấn: .................................................................................................. |
| Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.............................................................................................................. |
| Họ và tên chủ hộ: .................................................................  Dân tộc............................. |
|  |

|  |
| --- |
| *Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:*   * *Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);* * *Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.* |

**I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ**

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây? (*Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại vật nuôi của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại vật nuôi tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Ngựa | 4. Hươu | 7. Chim cút | 10. Thỏ | 13. Rắn | 16. Tằm (nong tằm)[[1]](#footnote-1) |
| 2. Dê | 5. Nai | 8. Bồ câu | 11. Chó | 14. Trăn | 17. Ong (đàn)[[2]](#footnote-2) |
| 3. Cừu | 6. Ngỗng | 9. Đà điểu | 12. Nhím | 15. Kỳ đà | 18. Không nuôi **Kết thúc** |

1.1. Số lượng […] tại thời điểm 01/01 (con)

1.2. Số lượng […] xuất chuồng trong 12 tháng qua (con)

1.3. Trọng lượng […] xuất chuồng trong 12 tháng qua (kg)

1.4. Số lượng [….] bán ra trong 12 tháng qua (con)

1.5. Trọng lượng [….] bán ra trong 12 tháng qua (kg)

1.6. Doanh thu […..] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nhung hươu | 2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất | 3. Trứng ngỗng | 4. Trứng chim cút | 5. Mật ong | 6. Kén tằm |
| 7. Không có sản phẩm nào Kết thúc phỏng vấn | | |  |  |  |

2.1. Sản lượng [....] thu hoạch trong 12 tháng qua[[3]](#footnote-3) (kg, quả)

2.2. Sản lượng [….] bán ra trong 12 tháng qua[[4]](#footnote-4) (kg, quả)

2.3. Doanh thu […..] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

**II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua**

*(Hỏi theo danh sách hộ được chọn mẫu điều tra tổ yến).*

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm tổ yến không?

(LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG>> KẾT THÚC

3.1. Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch sản phẩm tổ yến (m2)

3.2. Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở[[5]](#footnote-5) (tháng)

3.3. Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua (kg)

3.4. Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (kg)

3.5. Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

|  |
| --- |
| **KẾT THÚC PHỎNG VẤN** |

Họ và tên người cung cấp thông tin:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: ­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Nếu hộ được chọn mẫu nuôi tằm (nong), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số nong tằm) [↑](#footnote-ref-1)
2. Nếu hộ được chọn mẫu nuôi ong (đàn), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số đàn ong) [↑](#footnote-ref-2)
3. *Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Hộ ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm.* [↑](#footnote-ref-5)